hinelearn

HSK 2 · LUYỆN ĐỌC · ĐỀ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 5 · Đọc đoạn ngắn

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

37	4	1/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- [ ] **Bài 10** Câu ★ hỏi gì · trang 2
- [ ] **Bài 11** Tin nhắn, thiệp, lịch · trang 7
- [ ] **Bài 12** Đọc không pinyin · trang 12
- [ ] **Ôn 2** Hai mươi lăm phút cho hai mươi lăm câu · trang 16

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk2

★ 说话人：

Bài 10 · Câu ★ hỏi gì · câu 1–8

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希

Hine: ★ **trước, đoạn sau.** Mình gạch từ khoá bằng bút chì ngay trên dòng ★. Gặp 但是 (dànshì) là dừng lại đọc kỹ.

1 这件衣服是妈妈给我买的，虽然有点儿长，但是很暖和。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 不长　Ⓑ 很暖和　Ⓒ 是自己买的

2 我们的飞机下午三点起飞，但是晚了两个小时。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 三点　Ⓑ 四点　Ⓒ 五点

3 今天是你的生日，祝你生日快乐！这是我送你的书，希望你喜欢。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 在过生日　Ⓑ 送了一本书　Ⓒ 不喜欢书

4 VÍ DỤ

我家旁边新开了一个饭馆，菜很好吃，也不贵，我和朋友经常去。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 菜很贵　Ⓑ 离我家很远　Ⓒ 菜很好吃

5 明天是姐姐的生日，我想送她一件衣服，但是不知道她喜欢什么颜色。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 送姐姐衣服　Ⓑ 问姐姐生日　Ⓒ 买一件红色的衣服

6 大家好，飞机快要起飞了，请坐好，不要打电话。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 机场里　Ⓑ 飞机上　Ⓒ 火车上

7 今天下雨了，所以我们没去公园跑步，在宿舍看了一个电影。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 看电影了　Ⓑ 去跑步了　Ⓒ 在公园

8 我每天早上七点起床，七点半吃早饭，八点坐公交车去学校。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 七点　Ⓑ 七点半　Ⓒ 八点

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C	5 A B C
6 A B C	7 A B C	8 A B C		

解 LỜI GIẢI · BÀI 10

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Zhè jiàn yīfu shì māma gěi wǒ mǎi de, suīrán yǒudiǎnr cháng, dànshì hěn nuǎnhuo.
这件衣服是妈妈给我买的，虽然有点儿长，但是很暖和。

Cái áo này là mẹ mua cho mình, tuy hơi dài nhưng rất ấm.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B hěn nuǎnhuo 很暖和 (rất ấm)

Sau dànshì 但是: hěn nuǎnhuo 很暖和.

Bẫy A: Đoạn nói yǒudiǎnr 有点儿 cháng 长 (hơi dài) — lựa chọn thêm bù 不.

Bẫy C: Đoạn nói māma 妈妈 gěi 给 wǒ 我 mǎi 买 de 的 (mẹ mua cho).

2

Wǒmen de fēijī xiàwǔ sān diǎn qǐfēi, dànshì wǎn le liǎng gè xiǎoshí.
我们的飞机下午三点起飞，但是晚了两个小时。

Máy bay của chúng tôi cất cánh lúc ba giờ chiều, nhưng muộn hai tiếng.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C wǔ diǎn 五点 (năm giờ)

sān diǎn 三点 + wǎn le liǎng gè xiǎoshí 晚了两个小时 → năm giờ.

Bẫy A: Ba giờ là giờ trên vé; câu sau dànshì 但是 nói máy bay muộn.

Bẫy B: Muộn hai tiếng, không phải một.

3

Jīntiān shì nǐ de shēngrì, zhù nǐ shēngrì kuàilè! Zhè shì wǒ sòng nǐ de shū, xīwàng nǐ xǐhuan.
今天是你的生日，祝你生日快乐！这是我送你的书，希望你喜欢。

Hôm nay sinh nhật bạn, chúc mừng sinh nhật! Đây là sách mình tặng bạn, mong bạn thích.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B sòng le yì běn shū 送了一本书 (đã tặng một cuốn sách)

zhè shì wǒ sòng nǐ de shū 这是我送你的书.

Bẫy A: Sinh nhật là của nǐ 你 (người nghe), không phải của người nói.

Bẫy C: Đoạn không nói vậy; xīwàng nǐ xǐhuan 希望你喜欢 là mong người nghe thích.

4

Wǒ jiā pángbiān xīn kāi le yí gè fànguǎn, cài hěn hǎochī, yě bú guì, wǒ hé péngyou jīngcháng qù.

我家旁边新开了一个饭馆，菜很好吃，也不贵，我和朋友经常去。

Cạnh nhà tôi mới mở một quán ăn, món ngon, lại không đắt, tôi và bạn bè hay đến.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C cài hěn hǎochī 菜很好吃 (món ăn rất ngon)

cài hěn hǎochī 菜很好吃 — từ khoá fànguǎn 饭馆 → câu tả món ăn.

Bẫy A: Đoạn nói yě bú guì 也不贵 (lại không đắt).

Bẫy B: Quán ở pángbiān 旁边 (bên cạnh).

5

Míngtiān shì jiějie de shēngrì, wǒ xiǎng sòng tā yí jiàn yīfu, dànshì bù zhīdào tā xǐhuan shénme yánsè.

明天是姐姐的生日，我想送她一件衣服，但是不知道她喜欢什么颜色。

Mai là sinh nhật chị gái, tôi muốn tặng chị một cái áo, nhưng không biết chị thích màu gì.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A sòng jiějie yīfu 送 姐姐 衣服 (tặng chị gái áo)

wǒ xiǎng sòng tā yí jiàn yīfu 我 想 送 她 一 件 衣服.

Bẫy B: Người nói đã biết: míngtiān shì jiějie de shēngrì 明天 是 姐姐 的 生日.

Bẫy C: Đoạn nói bù zhīdào ... shénme yánsè 不 知道 ... 什么 颜色 (không biết màu gì) — chưa chọn màu.

6

Dàjiā hǎo, fēijī kuàiyào qǐfēi le, qǐng zuò hǎo, búyào dǎ diànhuà.

大家好，飞机快要起飞了，请坐好，不要打电话。

Xin chào mọi người, máy bay sắp cất cánh, xin ngồi yên, đừng gọi điện thoại.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B fēijī shang 飞机 上 (trên máy bay)

fēijī kuàiyào qǐfēi le + qǐng zuò hǎo 飞机 快要 起飞 了 + 请 坐 好 → lời tiếp viên trên máy bay.

Bẫy A: Ở sân bay chưa ai bảo "ngồi yên"; kuàiyào qǐfēi 快要 起飞 (sắp cất cánh) → đã lên máy bay.

Bẫy C: Đoạn nói fēijī 飞机 (máy bay), không phải tàu hoả.

7

Jīntiān xià yǔ le, suǒyǐ wǒmen méi qù gōngyuán pǎobù, zài sùshè kàn le yí gè diànyǐng。

今天下雨了，所以我们没去公园跑步，在宿舍看了一个电影。

Hôm nay trời mưa nên chúng tôi không ra công viên chạy bộ, ở ký túc xá xem một bộ phim.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A 看 电影 了 (đã xem phim)
kàn diànyǐng le
zài sùshè kàn le yí gè diànyǐng
在 宿舍 看 了 一 个 电影.

Bẫy B: Lặp chữ 跑步 (pǎobù) nhưng đoạn có 没 (méi): 没 去 (méi qù) (không đi).

Bẫy C: Họ ở 宿舍 (sùshè) (ký túc xá).

8

Wǒ měi tiān zǎoshang qī diǎn qǐchuáng, qī diǎn bàn chī zǎofàn, bā diǎn zuò gōngjiāochē qù xuéxiào。

我每天早上七点起床，七点半吃早饭，八点坐公交车去学校。

Sáng nào tôi cũng dậy lúc bảy giờ, bảy rưỡi ăn sáng, tám giờ đi xe buýt tới trường.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C 八 点 (tám giờ)
bā diǎn

Từ khoá 去 学校 → 八 点.
qù xuéxiào bā diǎn

Bẫy A: Giờ dậy (起床 qǐchuáng).

Bẫy B: Giờ ăn sáng (早饭 zǎofàn).

因为…所以

Bài 11 · Tin nhắn, thiệp, lịch · câu 1–9

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 14 phút

希

Hine: **Ai gửi, gửi ai, dịp gì.** Thiệp với tin nhắn, mình nhìn hai đầu trước: đầu là người nhận, cuối là người gửi.

1 TIN NHẮN CÔ VƯƠNG

希妮，因为你生病了，所以今天的作业明天再给我吧。好好休息！——王老师

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 今天　Ⓑ 明天　Ⓒ 下个星期

2 THIỆP SINH NHẬT

安娜，生日快乐！虽然我们不在家里，但是我们有朋友。——希妮

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 安娜　Ⓑ 希妮　Ⓒ 王老师

3 TIN NHẮN HỌC NHÓM

明天下午两点在图书馆二楼，别忘了带书。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 教室　Ⓑ 宿舍　Ⓒ 图书馆

4 LỊCH ÔN THI CỦA HINE

星期一：听力　星期二：阅读　星期三：写汉字　星期天：考一次

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 听力　Ⓑ 阅读　Ⓒ 写汉字

5

CÂU 1 · TIN NHẮN

明天的电影我不能去了，因为我感冒了。对不起！

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 感冒了　Ⓑ 没有时间　Ⓒ 不喜欢电影

6

CÂU 2 · THIỆP NĂM MỚI

爷爷，新年快乐！我在上海很好，明年一月我回家看您。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 这个月　Ⓑ 下个星期　Ⓒ 明年一月

7

CÂU 3 · LỊCH HẸN KHÁM

看病时间：星期四上午十点。请早十分钟到。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 九点五十　Ⓑ 十点　Ⓒ 十点十分

8

CÂU 4 · TIN NHẮN

我在超市，买了水果和牛奶。没有面包了，明天再买吧。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 水果　Ⓑ 牛奶　Ⓒ 面包

9

CÂU 5 · NHẬT KÝ NHÓM CHẠY BỘ

虽然今天天气很冷，但是我们还是去跑步了，大家都很高兴。

Chọn đáp án cho dòng ★.

Ⓐ 没去跑步　Ⓑ 很高兴　Ⓒ 觉得不冷

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C	5 A B C
6 A B C	7 A B C	8 A B C	9 A B C	

解 LỜI GIẢI · BÀI 11

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Xīnī yīnwèi nǐ shēngbìng le suǒyǐ jīntiān de zuòyè míngtiān zài gěi wǒ ba Hǎohǎo xiūxi Wáng lǎoshī
希妮，因为你生病了，所以今天的作业明天再给我吧。好好休息！——王老师

Hine, vì em bị ốm nên bài tập hôm nay mai nộp cho cô cũng được. Nghỉ ngơi cho khoẻ! — cô Vương

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B míngtiān 明天 (ngày mai)

míngtiān zài gěi wǒ
明天再给我 = mai nộp cho cô.

Bẫy A: jīntiān de zuòyè 今天的作业 là bài tập của hôm nay, không phải ngày nộp.

Bẫy C: Tin không nhắc tới tuần sau.

2

Ānnà shēngrì kuàilè Suīrán wǒmen bú zài jiā li dànshì wǒmen yǒu péngyou Xīnī
安娜，生日快乐！虽然我们不在家里，但是我们有朋友。——希妮

Anna, sinh nhật vui vẻ! Tuy không ở nhà nhưng mình có bạn bè. — Hine

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B Xīnī 希妮 (Hine)

Tên ký cuối thiệp: —— Xīnī 希妮.

Bẫy A: Ānnà 安娜 ở đầu thiệp là người nhận.

Bẫy C: Thiệp không có tên cô Vương.

3

Míngtiān xiàwǔ liǎng diǎn zài túshūguǎn èr lóu bié wàng le dài shū
明天下午两点在图书馆二楼，别忘了带书。

Hai giờ chiều mai ở tầng 2 thư viện, nhớ mang sách.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C túshūguǎn 图书馆 (thư viện)

zài túshūguǎn èr lóu
在图书馆二楼.

Bẫy A: Tin không nhắc phòng học.

Bẫy B: Tin không nhắc ký túc xá.

4

Xīngqīyī tīnglì xīngqī'èr yuèdú xīngqīsān xiě Hànzì xīngqītiān kǎo yí cì
星期一：听力 星期二：阅读 星期三：写汉字 星期天：考一次

thứ Hai: nghe · thứ Ba: đọc · thứ Tư: viết chữ Hán · Chủ nhật: thi một lần

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B yuèdú 阅读 (phần đọc)

xīngqī'èr yuèdú
星期二：阅读.

Bẫy A: Đó là thứ Hai.

Bẫy C: Đó là thứ Tư.

5

Míngtiān de diànyǐng wǒ bù néng qù le, yīnwèi wǒ gǎnmào le Duìbuqǐ
明天的电影我不能去了，因为我感冒了。对不起！

Phim ngày mai mình không đi được nữa, vì mình bị cảm. Xin lỗi nhé!

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A gǎnmào le 感冒了 (bị cảm)

Sau yīnwèi wǒ gǎnmào le 因为：我感冒了.

Bẫy B: Tin không nói bận.

Bẫy C: Tin không nói vậy.

6

Yéye xīnnián kuàilè Wǒ zài Shànghǎi hěn hǎo míngnián yī yuè wǒ huí jiā kàn nín
爷爷，新年快乐！我在上海很好，明年一月我回家看您。

Ông ơi, chúc mừng năm mới! Cháu ở Thượng Hải rất ổn, tháng 1 năm sau cháu về nhà thăm ông.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C míngnián yī yuè 明年一月 (tháng 1 năm sau)

míngnián yī yuè wǒ huí jiā
明年一月我回家.

Bẫy A: Thiệp không nói tháng này.

Bẫy B: Thiệp không nói tuần sau.

7

Kànbìng shíjiān xīngqīsì shàngwǔ shí diǎn Qǐng zǎo shí fēnzhōng dào
看病时间：星期四上午十点。请早十分钟到。

Giờ khám: 10 giờ sáng thứ Năm. Xin đến sớm mười phút.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A jiǔ diǎn wǔshí 九点五十 (9 giờ 50)

shí diǎn sớm shí fēnzhōng 十点 sớm 十分钟 → 9 giờ 50.

Bẫy B: Đó là giờ khám; câu sau dặn đến sớm hơn.

Bẫy C: Muộn hơn giờ khám.

8

Wǒ zài chāoshì, mǎi le shuǐguǒ hé niúnǎi. Méiyǒu miànbāo le, míngtiān zài mǎi ba.
我在超市，买了水果和牛奶。没有面包了，明天再买吧。

Mình đang ở siêu thị, mua hoa quả với sữa rồi. Hết bánh mì rồi, mai mua nhé.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C miànbāo 面包 (bánh mì)

méiyǒu miànbāo le
没有 面包 了 → chưa mua được.

Bẫy A: Đã mua: mǎi le shuǐguǒ 买 了 水果.

Bẫy B: Đã mua cùng hoa quả.

9

Suīrán jīntiān tiānqì hěn lěng, dànshì wǒmen háishi qù pǎobù le, dàjiā dōu hěn gāoxìng.
虽然今天天气很冷，但是我们还是去跑步了，大家都很高兴。

Tuy hôm nay trời rất lạnh nhưng chúng tôi vẫn đi chạy bộ, ai cũng vui.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B hěn gāoxìng 很 高兴 (rất vui)

dàjiā dōu hěn gāoxìng
大家 都 很 高兴.

Bẫy A: Sau dànshì 但是: háishi qù pǎobù le 还是 去 跑步 了 (vẫn đi).

Bẫy C: Đoạn nói tiānqì hěn lěng 天气 很 冷.

健康

Bài 12 · Đọc không pinyin · câu 1–8

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 6 phút

希

Hine: **Tách, đoán, kiểm.** Âm Hán Việt không phải lúc nào cũng trúng nghĩa, nhưng đoán trúng thì nhớ lâu hơn chạm pinyin mười lần.

1 我的同学安娜是俄罗斯人。她很喜欢吃辣的，每次去饭馆都要最辣的菜。

Chọn đáp án cho dòng ★.

(A) 不吃辣的　(B) 喜欢辣的　(C) 不去饭馆

2 我家在顺化，离上海很远。上个月妈妈给我寄了一件毛衣，我天天穿。

Chọn đáp án cho dòng ★.

(A) 是妈妈寄的　(B) 在顺化买的　(C) 不好看

3 爷爷今年七十岁了，身体很健康，每天早上都去公园跑步。

Chọn đáp án cho dòng ★.

(A) 不常跑步　(B) 七十岁了　(C) 身体不好

NĂM TỪ LẠ · ĐOÁN QUA HÁN VIỆT RỒI MỚI CHẠM XEM

Đoán nghĩa từ âm Hán Việt ghi bên cạnh, rồi chọn. Pinyin và nghĩa hiện sau khi chọn.

4 健康 — Hán Việt: kiện khang

(A) khoẻ mạnh　(B) hiền lành　(C) vui vẻ

5 毛衣 — Hán Việt: mao y

(A) áo mưa　(B) áo len　(C) áo sơ mi

6 寄 — Hán Việt: ký

(A) ghi nhớ (B) viết (C) gửi (qua bưu điện)

7 饭馆 — Hán Việt: phạn quán

(A) quán ăn (B) nhà bếp (C) siêu thị

8 公园 — Hán Việt: công viên

(A) vườn nhà (B) trường học (C) công viên

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	2	A	B	C	3	A	B	C	4	A	B	C	5	A	B	C
6	A	B	C	7	A	B	C	8	A	B	C								

解 LỜI GIẢI · BÀI 12

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Wǒ de tóngxué Ānnà shì Éluósī rén. Tā hěn xǐhuan chī là de, měi cì qù fànguǎn dōu yào zuì là de cài.

我的同学安娜是俄罗斯人。她很喜欢吃辣的，每次去饭馆都要最辣的菜。

Bạn cùng lớp của tôi là Anna, người Nga. Bạn ấy rất thích ăn cay, lần nào đi quán cũng gọi món cay nhất.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B xǐhuan là de 喜欢 辣 的 (thích đồ cay)

hěn xǐhuan chī là de
很 喜欢 吃 辣 的.

Bẫy A: Ngược lại: hěn xǐhuan chī là de 很 喜欢 吃 辣 的.

Bẫy C: měi cì qù fànguǎn 每 次 去 饭馆 — có đi.

2

Wǒ jiā zài Shùnhuà, lí Shànghǎi hěn yuǎn. Shàng gè yuè māma gěi wǒ jì le yí jiàn máoyī, wǒ tiāntiān chuān.

我家在顺化，离上海很远。上个月妈妈给我寄了一件毛衣，我天天穿。

Nhà tôi ở Huế, cách Thượng Hải rất xa. Tháng trước mẹ gửi cho tôi một cái áo len, ngày nào tôi cũng mặc.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A shì māma jì de 是 妈妈 寄 的 (là mẹ gửi)

māma gěi wǒ jì le yí jiàn máoyī
妈妈 给 我 寄 了 一 件 毛衣.

Bẫy B: Đoạn không nói mua ở đâu.

Bẫy C: Đoạn không nói vậy; tiāntiān chuān 天天 穿 (ngày nào cũng mặc).

3

Yéye jīnnián qīshí suì le, shēntǐ hěn jiànkāng, měi tiān zǎoshang dōu qù gōngyuán pǎobù.

爷爷今年七十岁了，身体很健康，每天早上都去公园跑步。

Ông năm nay bảy mươi tuổi, rất khoẻ, sáng nào cũng ra công viên chạy bộ.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án B qīshí suì le 七十 岁 了 (bảy mươi tuổi rồi)

jīnnián qīshí suì le
今年 七十 岁 了.

Bẫy A: měi tiān zǎoshang dōu qù 每 天 早上 都 去 — sáng nào cũng đi.

Bẫy C: shēntǐ hěn jiànkāng 身体 很 健康 = rất khoẻ.

4

jiànkāng
健康 — Hán Việt: kiện khang

khoẻ mạnh

Đáp án A khoẻ mạnh

Kiện (khoẻ) + khang (yên ổn) → khoẻ mạnh.

5

máoyī
毛衣 — Hán Việt: mao y

áo len

Đáp án B áo len

Mao (lông) + y (áo) → áo lông, áo len (mẹo nhớ).

6

jì
寄 — Hán Việt: ký

gửi (qua bưu điện)

Đáp án C gửi (qua bưu điện)

Ký như "ký gửi". Đừng nhầm "ký" trong "ký tên" (qiān 签).

7

fànguǎn
饭馆 — Hán Việt: phạn quán

quán ăn

Đáp án A quán ăn

Phạn (cơm) + quán → quán cơm, quán ăn.

8

gōngyuán
公园 — Hán Việt: công viên

công viên

Đáp án C công viên

Hán Việt trùng hẳn: công viên.

加油

Ôn 2 · Hai mươi lăm phút cho hai mươi lăm câu · câu 1–12

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

PHẦN ĐỌC 1 · 3 CÂU

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 明天我坐火车回家。 A

1 今天非常冷，你多穿点儿衣服。

2 两杯奶茶，一杯热的，一杯冷的。

3 考试的时候不能说话。

PHẦN ĐỌC 2 · 3 CÂU

4 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

(A) 帮　(B) 正在　(C) 位　(D) 新

4 这 _____ 老师是我们的汉语老师。

5 A：安娜呢？ B：她 _____ 洗衣服呢。

6 你能 _____ 我拿一下那本书吗？

PHẦN ĐỌC 3 · 3 CÂU 3 ô · mỗi ô dùng một lần

A 我在医院，我妈妈生病了。	B 是的，我想去看看。	C 没关系，我自己来。

7 你明天要去北京吗？ ☐

8 我帮你拿吧，你的东西太多了。 ☐

9 你怎么没来上班？ ☐

10 今天下午没有课，我去书店买了两本书，一本给自己，一本送朋友。

Chọn đáp án cho dòng ★.

A 下午有课　B 去了图书馆　C 买了两本书

11 虽然我家离公司很远，但是坐地铁去不太累。

Chọn đáp án cho dòng ★.

A 坐地铁不太累　B 家离公司很近　C 每天打车很累

12 因为明天要考试，所以今天晚上我不看电视了，在房间里准备考试。

Chọn đáp án cho dòng ★.

A 看电视　B 去考试　C 准备考试

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D			5	A	B	C	D			6	A	B	C	D		
7	A	B	C				8	A	B	C				9	A	B	C			
10	A	B	C				11	A	B	C				12	A	B	C			

解 LỜI GIẢI · ÔN 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Jīntiān fēicháng lěng, nǐ duō chuān diǎnr yīfu
今天 非常 冷，你 多 穿 点儿 衣服。

Hôm nay rất lạnh, bạn mặc thêm áo vào.

Đáp án D người mặc áo phao, quàng khăn len đi trong gió lạnh

lěng chuān
冷 + 穿 → người mặc ấm đi trong gió.

2

Liǎng bēi nǎichá, yì bēi rè de, yì bēi lěng de
两 杯 奶茶，一 杯 热 的，一 杯 冷 的。

Hai cốc trà sữa, một cốc nóng, một cốc lạnh.

Đáp án C hai cốc trà sữa trên bàn, một cốc bốc khói, một cốc có đá

liǎng bēi nǎichá
两 杯 奶茶 → hai cốc trà sữa.

3

Kǎoshì de shíhou bù néng shuōhuà
考试 的 时候 不 能 说话。

Lúc thi không được nói chuyện.

Đáp án B sinh viên cúi đầu làm bài trong phòng thi

kǎoshì bù néng
考试 → phòng thi. Câu có 不 能 nhưng tranh là cảnh thi, không phải biển — đọc từ chính.

4

Zhè wèi lǎoshī shì wǒmen de Hànyǔ lǎoshī
这 位 老师 是 我们 的 汉语 老师。

Vị giáo viên này là giáo viên tiếng Trung của chúng tôi.

Đáp án C wèi 位 (vị (lượng từ chỉ người, lịch sự))

Giữa zhè 这 và lǎoshī 老师 → lượng từ chỉ người: wèi 位.

5

Ānnà ne? Tā zhèngzài xǐ yīfu ne.
安娜 呢？她 正在 洗 衣服 呢。

A: Anna đâu rồi? B: Bạn ấy đang giặt quần áo.

Đáp án B zhèngzài 正在 (đang)

Giữa chủ ngữ và động từ, cuối câu có ne 呢 → zhèngzài 正在.

6

Nǐ néng bāng wǒ ná yíxià nà běn shū ma
你 能 帮 我 拿 一下 那 本 书 吗？

Bạn lấy giúp mình cuốn sách kia được không?

Đáp án A bāng 帮 (giúp)

Sau néng 能, trước người wǒ 我 → động từ bāng 帮. xīn 新 là từ thừa.

7

Nǐ míngtiān yào qù Běijīng ma
你 明天 要 去 北京 吗？

Mai bạn định đi Bắc Kinh à?

Đáp án B Shì de, wǒ xiǎng qù kànkan 是 的，我 想 去 看看。 (Ừ, mình muốn đi xem thử.)

Câu hỏi ma 吗 → shì de 是 的.

8

Wǒ bāng nǐ ná ba, nǐ de dōngxi tài duō le
我 帮 你 拿 吧，你 的 东西 太 多 了。

Để mình cầm giúp, đồ của bạn nhiều quá.

Đáp án C Méiguānxi, wǒ zìjǐ lái 没关系，我 自己 来。 (Không sao, để mình tự làm.)

Lời đề nghị giúp → từ chối nhẹ: wǒ zìjǐ lái 我 自己 来.

9

Nǐ zěnme méi lái shàngbān
你 怎么 没 来 上班？

Sao bạn không đi làm?

Đáp án A Wǒ zài yīyuàn, wǒ māma shēngbìng le 我 在 医院，我 妈妈 生病 了。 (Mình đang ở bệnh viện, mẹ mình bị ốm.)

zěnme méi 怎么 没 hỏi lý do → câu đáp kể lý do: mẹ bị ốm.

10

Jīntiān xiàwǔ méiyǒu kè, wǒ qù shūdiàn mǎi le liǎng běn shū, yì běn gěi zìjǐ, yì běn sòng péngyou
今天 下午 没有 课，我 去 书店 买 了 两 本 书，一 本 给 自己，一 本 送 朋友。

Chiều nay không có tiết, tôi ra hiệu sách mua hai cuốn sách, một cuốn cho mình, một cuốn tặng bạn.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C mǎi le liǎng běn shū 买 了 两 本 书 (đã mua hai cuốn sách)

mǎi le liǎng běn shū 买 了 两 本 书.

Bẫy A: Đoạn nói méiyǒu kè 没有 课.

Bẫy B: Đoạn nói shūdiàn 书店 (hiệu sách), không phải túshūguǎn 图书馆.

11

Suīrán wǒ jiā lí gōngsī hěn yuǎn, dànshì zuò dìtiě qù bú tài lèi
虽然我家离公司很远，但是坐地铁去不太累。

Tuy nhà tôi cách công ty rất xa, nhưng đi tàu điện ngầm thì không mệt lắm.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án A zuò dìtiě bú tài lèi 坐地铁不太累 (đi tàu điện ngầm không mệt lắm)

Ý chính sau dànshì 但是.

Bẫy B: Đoạn nói hěn yuǎn 很远 (rất xa).

Bẫy C: Đoạn không nói dǎchē 打车.

12

Yīnwèi míngtiān yào kǎoshì, suǒyǐ jīntiān wǎnshang wǒ bú kàn diànshì le, zài fángjiān li zhǔnbèi kǎoshì
因为明天要考试，所以今天晚上我不看电视了，在房间里准备考试。

Vì mai phải thi nên tối nay tôi không xem ti vi nữa, ở trong phòng ôn thi.

Chọn đáp án cho dòng ★.

Đáp án C zhǔnbèi kǎoshì 准备考试 (ôn thi)

zài fángjiān li zhǔnbèi kǎoshì 在房间里准备考试.

Bẫy A: Đoạn nói bú kàn diànshì le 不看电视了.

Bẫy B: Thi là ngày mai (míngtiān 明天).

★ MẸO ĐÃ HỌC

Ai – làm gì – cái gì Đọc 1: đọc câu trước, gạch từ chính, rồi mới tìm tranh.

Tìm số trước Biển, nhãn, đơn thuốc: số + chữ sau số.

Đoán loại từ trước Đọc 2: hai chữ hai bên chỗ trống cho biết loại từ.

Câu bên kia gợi từ Đọc 2 hội thoại: câu A hỏi gì thì câu B đáp cái đó.

Đọc câu đáp trước Đọc 3: đoán kiểu câu cho từng câu đáp; gạch câu đã dùng.

★ trước, đoạn sau Đọc 4: gạch từ khoá, dừng ở câu có từ khoá; cẩn thận dànshì 但是, bù 不, méi 没.

Tách, đoán, kiểm Không pinyin: tách từ, đoán qua Hán Việt, đọc lại cả câu.